

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING**Listen and decide if each statement is True (T) or False (F).**

1. If you don't get enough rest and relaxation, you may be ill.
2. Lack of sleep may make it difficult for you to concentrate.
3. Teenagers should sleep at least 6 hours every night.
4. If you can't sleep, have some coffee or tea.
5. A hot milky drink may help you relax.

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1.
A. books
B. pencils
C. rulers
D. bags
2.
A. read
B. teacher
C. eat
D. ahead

3.
A. tenth
B. math
C. brother
D. theater

II. Match.



a. camping



b. climbing



c. castle



d. astronaut



e. headache

III. Choose the correct answer.

1. What are you _____?

- A. draw
- B. drawing
- C. drew

2. Why shouldn't I play with the _____? – Because you may cut yourself.

A. knife

B. wall

C. ball

3. I have to visit the _____ because of my toothache.

A. doctor

B. surgeon

C. dentist

4. She'd like _____ some tea.

A. has

B. having

C. to have

5. What do you _____ of the story? – A very thrilling story, I like it!

A. know

B. understand

C. think

IV. Write the correct form of the verbs in the brackets.

1. You are having a bad toothache. You should (see) _____ the dentist.

2. Don't (climb) _____ the tree!

3. She (watch) _____ a film every weekend.

4. What _____ he (think) _____ of the story?

5. I would like (be) _____ a flight attendance in the future.

V. Read and decide if each statement is True (T) or False (F).

My name is Peter. My hobby is reading. I spend hours reading books. There are always interesting stories to read and things to learn. My dad read to me before going to bed when I was a little boy. The stories were full of witches, fairies, princes, princesses,... and other fascinating characters. I liked to imagine that I was the knight who saved the princess locked in a tower.

I prefer other types of stories now because I'm older. I particularly enjoy reading action and adventure stories. It's fun to believe that I'm the hero who fights against the bad guys! And

I'm also interested in real life stories because they make me think and imagine my reactions to many different situations in life. I think reading is a really interesting and exciting hobby!

1. His mother read fairy stories to him before bedtime.
2. He imagined that he saved a princess from a tower.
3. He prefers action, adventure and real life stories when he grows up.
4. He still likes reading fairy stories.
5. He finds reading interesting and exciting.

VI. Make sentences from the available words.

1. What/ matter/ you

_____?

2. What/ your father/ do/ free time

_____?

3. I'd/ like/ be/ writer/ because/ I want/ write/ stories/ children.

_____.

4. Linda/ can't/ go/ school/ because/ she/ have/ fever.

_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

Listen and decide if each statement is True (T) or False (F).

1. T	2. T	3. F	4. F	5. T
------	------	------	------	------

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1. A	2. D	3. C
------	------	------

II. Match.

1. d	2. e	3. b	4. c	5. a
------	------	------	------	------

III. Choose the correct answer.

1. B	2. A	3. C	4. C	5. C
------	------	------	------	------

IV. Write the correct form of the verbs in the brackets.

1. see	2. climb	3. watches	4. does - think	5. to be
--------	----------	------------	-----------------	----------

V. Read and decide if each statement is True (T) or False (F).

1. F	2. T	3. T	4. F	5. T
------	------	------	------	------

VI. Make sentences from the available words.

1. What's the matter with you?
2. What does your father do in (his) free time?
3. I'd like to be a writer (in the future) because I want to write stories for children.
4. Linda can't go to school because she's having a fever.

Hoặc: Linda can't go to school because she has a fever.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**A. LISTENING**

Listen and decide if each statement is True (T) or False (F).

(Nghe và xem từng câu sau đúng hay sai.)

Bài nghe:**REST AND RELAXATION**

Rest and relaxation are just as important to our body as exercise and healthy eating. If you don't get enough of them, you can make yourself ill. For example, lack of sleep makes it difficult for you to concentrate. During your teens, you need at least eight hours' sleep a

night. If you stay out late, try to go to bed early the next night. When you are awake, you make many demands on your mind and body. Your body needs a period of rest to repair itself. If you have troubles getting to sleep, try reading a book to calm your mind, or take some exercise and avoid tea, coffee or food before bedtime. A hot milky drink may help you relax.

Tạm dịch:

Nghỉ ngơi và thư giãn cũng quan trọng đối với cơ thể chúng ta như tập thể dục và ăn uống lành mạnh vậy. Nếu bạn không có đủ chúng, bạn có thể khiến cơ thể mình bị bệnh. Ví dụ, thiếu ngủ khiến bạn khó tập trung. Ở tuổi thiếu niên, bạn cần ngủ ít nhất tám tiếng mỗi đêm. Nếu bạn thức khuya, hãy cố gắng đi ngủ sớm vào tối hôm sau. Khi bạn thức, bạn tạo ra nhiều yêu cầu đối với cả tâm trí và cơ thể của bạn. Cơ thể bạn cần một khoảng thời gian nghỉ ngơi để nó tự phục hồi. Nếu bạn khó ngủ, hãy thử đọc một cuốn sách để xoa dịu tâm trí, hoặc tập thể dục và hãy tránh xa khỏi trà, cà phê hay thức ăn trước khi đi ngủ. Một thức uống nóng có sữa cũng có thể giúp bạn thư giãn.

1. If you don't get enough rest and relaxation, you may be ill.

(Nếu bạn không nghỉ ngơi và thư giãn đầy đủ, bạn có thể bị ốm.)

Thông tin: Rest and relaxation are just as important to our body as exercise and healthy eating. If you don't get enough of them, you can make yourself ill. *(Nghỉ ngơi và thư giãn cũng quan trọng đối với cơ thể chúng ta như tập thể dục và ăn uống lành mạnh vậy. Nếu bạn không có đủ chúng, bạn có thể khiến cơ thể mình bị bệnh.)*

=> **T**

2. Lack of sleep may make it difficult for you to concentrate.

(Thiếu ngủ có thể khiến bạn khó tập trung.)

Thông tin: For example, lack of sleep makes it difficult for you to concentrate. *(Ví dụ, thiếu ngủ khiến bạn khó tập trung.)*

=> **T**

3. Teenagers should sleep at least 6 hours every night.

(Thanh thiếu niên nên ngủ ít nhất 6 tiếng mỗi đêm.)

Thông tin: During your teens, you need at least eight hours' sleep a night. *(Ở tuổi thiếu niên, bạn cần ngủ ít nhất tám tiếng mỗi đêm.)*

=> **F**

4. If you can't sleep, have some coffee or tea.

(Nếu bạn không ngủ được, hãy uống một chút cà phê hoặc trà.)

Thông tin: If you have troubles getting to sleep, try reading a book to calm your mind, or take some exercise and avoid tea, coffee or food before bedtime. (Nếu bạn khó ngủ, hãy thử đọc một cuốn sách để xoa dịu tâm trí, hoặc tập thể dục và hãy tránh xa khỏi trà, cà phê hay thức ăn trước khi đi ngủ.)

=> **F**

5. A hot milky drink may help you relax.

(Một ly đồ nóng có chứa sữa có thể giúp bạn thư giãn.)

Thông tin: A hot milky drink may help you relax. (Một thức uống nóng có sữa cũng có thể giúp bạn thư giãn.)

=> **T**

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)

1. A

books /bʊks/

pencils /'pen.səlz/

rulers /'ru:ləz/

bags /bægz/

2. D

read /ri:d/

teacher /'ti:tʃə/

eat /i:t/

ahead /ə'hed/

3. C

tenth /tenθ/

math /mæθ/

brother /'brʌðə/

theater /'θi:ə.tə/

II. Match.*(Nói.)*

1. astronaut (n): *phi hành gia*
2. headache (n): *đau đầu*
3. climbing (v): *leo trèo*
4. castle (n): *lâu đài*
5. camping (n): *cắm trại*

III. Choose the correct answer.*(Chọn đáp án đúng.)*

1. B

Cấu trúc câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn:

Wh + to be + S + V-ing?What are you **drawing**? (*Cậu đang vẽ gì vậy?*)

2. A

knife (n): *con dao*wall (n): *bức tường*ball (n): *quả bóng*Why shouldn't I play with the **knife**? – Because you may cut yourself.*(Tại sao em không nên chơi với con dao? – Vì em có thể bị thương đấy.)*

3. C

doctor (n): *bác sĩ*surgeon (n): *bác sĩ phẫu thuật*dentist (n): *nha sĩ*I have to visit the **dentist** because of my toothache.*(Mình phải đến nha sĩ vì mình bị đau răng.)*

4. C

Cấu trúc với **would like**:**S + would like + to V****Lưu ý: would like = 'd like**She'd like **to have** some tea. (*Cô ấy muốn một chút trà.*)

5. C

Think of something: *nghĩ về cái gì đó*

What do you **think** of the story? – Very thrilling, I like it!

(*Câu nghĩ gì về câu chuyện? – Rất kịch tính, mình thích nó lắm!*)

IV. Write the correct form of the verbs in the brackets.

(*Viết dạng đúng của những động từ trong ngoặc.*)

1.

Câu trúc khuyên ai đó nên làm gì:

S + should + động từ nguyên thể.

You are having a bad toothache. You should **see** the dentist.

(*Cậu đang bị đau răng rất nặng. Cậu nên đến nha sĩ đi thôi.*)

2.

Câu mệnh lệnh, yêu cầu không được làm gì:

Don't + động từ nguyên thể + tân ngữ!

Don't **climb** the tree! (*Đừng có mà trèo cây!*)

3.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

S + V + tân ngữ.

- Vì chủ ngữ (S) trong câu này (She) là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần phải chia.

- Động từ “watch” có đuôi “ch” nên khi chia cần thêm “es”.

She **watches** a film every weekend.

(*Cô ấy xem một bộ phim vào mỗi cuối tuần.*)

4.

- Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì hiện tại đơn:

Wh + do/does + S + động từ nguyên thể + tân ngữ?

- Vì chủ ngữ trong câu này (he) là ngôi thứ 3 số ít nên ta dùng trợ động từ “does” để tạo câu hỏi.

- Có trợ động từ nên động từ chính (think) trong câu trở về dạng nguyên thể.

What **does** he **think** of the story?

(*Anh ấy nghĩ gì về câu chuyện?*)

5.

Cấu trúc muốn làm gì với **would like**:

S + would like + to V.

I would like **to be** an flight attendance in the future.

(*Mình muốn trở thành một tiếp viên hàng không trong tương lai.*)

V. Read and decide if each statement is True (T) or False (F).

(*Đọc và xem những một câu sau Đúng hay Sai.*)

My name is Peter. My hobby is reading. I spend hours reading books. There are always interesting stories to read and things to learn. My dad read to me before going to bed when I was a little boy. The stories were full of witches, fairies, princes, princesses,... and other fascinating characters. I liked to imagine that I was the knight who saved the princess locked in a tower.

I prefer other types of stories now because I'm older. I particularly enjoy reading action and adventure stories. It's fun to believe that I'm the hero who fights against the bad guys! And I'm also interested in real life stories because they make me think and imagine my reactions to many different situations in life. I think reading is a really interesting and exciting hobby!

Tạm dịch:

Tên của tôi là Peter. Sở thích của tôi là đọc. Tôi dành hàng giờ để đọc sách. Luôn có những câu chuyện thú vị để đọc và những điều cần học hỏi. Bố tôi đọc cho tôi nghe trước khi đi ngủ khi tôi còn là một cậu bé. Những câu chuyện có những phù thủy, nàng tiên, hoàng tử, công chúa,... và những nhân vật hấp dẫn khác. Tôi thích tưởng tượng mình là một hiệp sĩ, người mà đã cứu công chúa bị nhốt trong tòa tháp.

Bây giờ thì tôi thích những thể loại truyện khác hơn vì tôi đã lớn hơn. Tôi đặc biệt thích đọc truyện hành động và phiêu lưu. Thật thú vị khi nghĩ rằng tôi chính là anh hùng chiến đấu chống lại những kẻ xấu! Và tôi cũng quan tâm đến những câu chuyện đời thực nữa vì chúng khiến tôi phải suy nghĩ và tưởng tượng về những phản ứng của mình trước nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống. Tôi nghĩ rằng đọc sách là một sở thích thực sự thú vị và hấp dẫn!

1. His mother read fairy stories to him before bedtime.

(*Mẹ anh ấy đọc truyện cổ tích cho anh ấy nghe trước khi đi ngủ.*)

Thông tin: My dad read to me before going to bed when I was a little boy. (*Bố tôi đọc cho tôi nghe trước khi đi ngủ khi tôi còn là một cậu bé.*)

=> **F**

2. He imagined that he saved a princess from a tower.

(*Anh ấy tưởng tượng rằng anh ấy đã cứu một công chúa khỏi tòa tháp.*)

Thông tin: I liked to imagine that I was the knight who saved the princess locked in a tower.

(*Tôi thích tưởng tượng mình là một hiệp sĩ, người mà đã cứu công chúa bị nhốt trong tòa tháp.*)

=> **T**

3. He prefers action, adventure and real life stories when he grows up.

(*Anh ấy thích những câu chuyện hành động, phiêu lưu và cuộc sống thực khi lớn lên.*)

Thông tin: I particularly enjoy reading action and adventure stories.... And I'm also

interested in real life stories... (*Tôi đặc biệt thích đọc truyện hành động và phiêu lưu. Và tôi cũng quan tâm đến những câu chuyện đời thực nữa...*)

=> **T**

4. He still likes reading fairy stories.

(*Anh ấy vẫn thích đọc những câu chuyện cổ tích.*)

Thông tin: I prefer other types of stories now because I'm older. (*Bây giờ thì tôi thích những thể loại truyện khác (không phải truyện cổ tích) hơn vì tôi đã lớn hơn.*)

=> **F**

5. He finds reading interesting and exciting.

(*Anh ấy thấy việc đọc thú vị và hấp dẫn.*)

Thông tin: I think reading is a really interesting and exciting hobby! (*Tôi nghĩ rằng đọc sách là một sở thích thực sự thú vị và hấp dẫn!*)

=> **T**

VI. Make sentences from the available words.

(*Đặt câu từ những từ cho sẵn.*)

1. What's the matter with you?

(*Có vấn đề gì với cậu vậy?*)

2. What does your father do in (his) free time?

(*Bố cậu làm gì vào thời gian rảnh?*)

3. I'd like to be a writer (in the future) because I want to write stories for children.

(Mình muốn trở thành một tác giả (trong tương lai) bởi vì mình muốn viết những câu chuyện cho trẻ em.)

4. Linda can't go to school because she's having a fever.

(Linda không thể đến trường bởi vì cô ấy đang bị sốt.)

Hoặc: Linda can't go to school because she has a fever.

(Linda không thể đến trường vì cô ấy bị sốt.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING**Listen and complete.****SAFETY**

Accidents can happen in any place and at any time. You should be (1) _____, responsible and sensible to avoid any possible accidents happening to you and your younger brother or sister. Please follow these safety rules:

1. Be careful when you use a sharp tool like a (2) _____ or a pair of scissors. Keep away from animals such as (3) _____ and dogs. They may bite or scratch you.
2. Be responsible. Never let your younger brother or sister or any other kids play with lighters. They may start a (4) _____ fire. Get your younger brother or sister to wear a (5) _____ when they are on a bike or a motorbike.
3. Be clever when an (6) _____ happens. Call for help when necessary.

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1.

- A. son
- B. come
- C. home
- D. mother

2.

- A. city
- B. fine
- C. kind
- D. like

3.

- A. bottle
- B. job

- C. movie
- D. chocolate

II. Odd one out.

- 1.
- A. pilot
 - B. job
 - C. architect
 - D. engineer

- 2.
- A. kind
 - B. generous
 - C. greedy
 - D. nice

- 3.
- A. balcony
 - B. ride
 - C. climb
 - D. exchange

- 4.
- A. backache
 - B. headache
 - C. earache
 - D. matter

- 5.
- A. go shopping
 - B. play chess
 - C. do homework
 - D. surf the Internet

III. Match.

1. Why would you like to be a writer?

a. Because I'd like to write stories for children.

2. Don't touch the stove!	b. She often goes the bookshop.
3. Who is the main character in this story?	c. He shouldn't eat lots of sweets.
4. Tom has a toothache.	d. Ok I won't.
5. What does she often do in his free time?	e. It's Rei Furuya.

IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

1. She have a paint in her back.
2. You should keeping warm when you have a cold.
3. You shouldn't ride your bike too fast because you may falls off it.
4. What do they doing in their free time?
5. What do you think on the story?

V. Read and answer the questions.

JANE'S FREE TIME

Jane Willis doesn't have much free time during the week. On weekdays, she goes to school and then does her homework. She usually babysits to earn some money on Friday nights. At weekends, she likes to watch TV. She really likes watching music programmes and comedies. On Saturday mornings, she sometimes goes cycling with her friend Sarah. Jane also likes using computers and going shopping. She often sees her friends on Saturday nights. They often go to the cinema. Sometimes they just play computer games, talk and enjoy their time together. If Jane has some free time on Sunday afternoons, she likes to visit her grandparents and drink tea with them. But soon weekends end and busy days start.

1. What does Jane do to earn money?
2. What does she like watching on TV?
3. Who does she sometimes go cycling with?
4. What does Jane do when she sees her friends on Saturday nights?
5. What does Jane do if she has free time on Sunday afternoons?

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

Listen and complete.

1. careful	2. knife	3. cats	4. big	5. helmet	6. accident
------------	----------	---------	--------	-----------	-------------

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1. C	2. A	3. C
------	------	------

II. Odd one out.

1. B	2. C	3. A	4. D	5. C
------	------	------	------	------

III. Match.

1 – a	2 – d	3 – e	4 – c	5 – b
-------	-------	-------	-------	-------

IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

1. have => has
2. keeping => keep
3. falls => fall
4. doing => do
5. on => of/about

V. Read and answer.

1. She (usually) babysits to earn some money (on Friday nights.)
2. She likes watching music programmes and comedies.
3. She sometimes goes cycling with her friend, Sarah.
4. They go to the cinema, play computer games, talk and enjoy their time together.
5. She visits her grandparents and drink tea with them.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**A. LISTENING**

Listen and complete.

(Nghe và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

SAFETY

Accidents can happen in any place and at any time. You should be careful, responsible and sensible to avoid any possible accidents happening to you and your younger brother or sister.

Please follow these safety rules:

1. Be careful when you use a sharp tool like a knife or a pair of scissors. Keep away from animals such as cats and dogs. They may bite or scratch you.
2. Be responsible. Never let your younger brother or sister or any other kids play with lighters. They may start a big fire. Get your younger brother or sister to wear a helmet when they are on a bike or a motorbike.
3. Be clever when an accident happens. Call for help when necessary.

Tạm dịch:

SỰ AN TOÀN

Tai nạn có thể xảy ra ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào. Bạn nên cẩn thận, có trách nhiệm và tinh táo để tránh mọi tai nạn có thể xảy ra với bạn và em trai hoặc em gái của bạn. Vui lòng làm theo những quy tắc an toàn sau:

1. Hãy cẩn thận khi bạn sử dụng dụng cụ sắc nhọn như dao hoặc kéo. Tránh xa động vật như mèo và chó. Chúng có thể cắn hoặc cào bạn.
2. Hãy có trách nhiệm. Không bao giờ để em trai hoặc em gái của bạn hoặc bất kỳ đứa trẻ nào khác chơi với bật lửa. Những đứa trẻ có thể là khởi nguồn của một đám cháy lớn. Nhớ nhắc em trai, em gái đội mũ bảo hiểm khi đi xe đạp, xe máy.
3. Hãy khôn khéo khi có tai nạn xảy ra. Gọi trợ giúp khi cần thiết.

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)

1. C

son /sʌn/

come /kʌm/

home /həʊm/

mother /'mʌð.ə/

2. A

city /'sɪ.ti/

fine /fain/

kind /kaind/

like /laik/

3. C

bottle /bɑ:.təl/

job /dʒɑ:b/

movie /'mu:.vi/

chocolate /'tʃɑ:k.lət/

II. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. B

pilot (n): *phi công*

job (n): *nghề nghiệp*

architect (n): *kiến trúc sư*

engineer (n): *kỹ sư*

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ nghề nghiệp nói chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nghề nghiệp cụ thể.

2. C

kind (adj): *tốt bụng*

generous (adj): *hào phóng*

greedy (adj): *tham lam*

nice (n): *tốt, đẹp*

Giải thích: Đáp án C là tính từ chỉ nét tính cách tiêu cực, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ những nét tính cách tích cực.

3. A

balcony (n): *ban công*

ride (v): *lái (xe đạp)*

climb (v): *leo, trèo*

exchange (v): *trao đổi*

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.

4. D

backache (n): *đau lưng*

headache (n): *đau đầu*

earache (n): *đau tai*

matter (n): *vấn đề*

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ một bệnh cụ thể.

5. C

go shopping: *đi mua sắm*

play chess: *chơi cờ*

do homework: *làm bài tập về nhà*

surf the Internet: *lướt mạng*

Giải thích: Đáp án C không phải là những hoạt động giải trí tiêu khiển như những phương án còn lại.

III. Match. (Nói.)

1 – a

Why would you like to be a writer?

(Tại sao cậu muốn trở thành một tác giả?)

Because I'd like to write stories for children.

(Bởi vì mình muốn viết những câu chuyện cho trẻ em.)

2 – d

Don't touch the stove!

(Đừng có động vào cái bếp đấy!)

Ok I won't.

(Được rồi em sẽ không động.)

3 – e

Who is the main character in this story?

(Ai là nhân vật chính trong câu chuyện này vậy?)

It's Rei Furuya.

(Đó là Rei Furuya.)

4 – c

Tom has a toothache.

(Tom bị đau răng.)

He shouldn't eat lots of sweets.

(Câu ấy không nên ăn nhiều đồ ngọt.)

5 – b

What does she often do in his free time?

(Cô ấy thường làm gì vào thời gian rảnh?)

She often goes the bookshop.

(Cô ấy thường đến nhà sách.)

IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại.)

1. have => has

Chủ ngữ trong câu này là “She”, là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu (have) phải được chia.

Sửa: She **has** a paint in her back.

(Cô ấy bị đau ở lưng.)

2. keeping => keep

Should + động từ nguyên thể

Sửa: You should **keep** warm when you have a cold.

(Bạn nên giữ ấm khi bị cảm.)

3. falls => fall

May + động từ nguyên thể

Sửa: You shouldn't ride your bike too fast because you may **fall** off it.

(Câu không nên đi xe đạp quá nhanh bởi vì cậu có thể bị ngã.)

4. doing => do

Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì hiện tại đơn:

Wh + do/does + S + động từ nguyên thể + ...?

Sửa: What do they **do** in their free time?

(Họ làm gì vào thời gian rảnh?)

5. on => off/about

Think of/think about: *nghĩ về (cái gì đó)*

Sửa: What do you think **of/about** the story?

(Câu nghĩ gì về câu chuyện?)

V. Read and answer the questions.

(Đọc và trả lời những câu hỏi.)

JANE'S FREE TIME

Jane Willis doesn't have much free time during the week. On weekdays, she goes to school and then does her homework. She usually babysits to earn some money on Friday nights. At weekends, she likes to watch TV. She really likes watching music programmes and comedies. On Saturday mornings, she sometimes goes cycling with her friend Sarah. Jane also likes using computers and going shopping. She often sees her friends on Saturday nights. They often go to the cinema. Sometimes they just play computer games, talk and enjoy their time together. If Jane has some free time on Sunday afternoons, she likes to visit her grandparents and drink tea with them. But soon weekends end and busy days start.

Tạm dịch:

THỜI GIAN RÁNH CỦA JANE

Jane Willis không có nhiều thời gian rảnh trong tuần. Vào các ngày trong tuần, cô ấy đi học và làm bài tập về nhà. Cô ấy thường trông trẻ để kiếm tiền vào các tối thứ Sáu. Vào cuối tuần, cô ấy thích xem TV. Cô ấy rất thích xem các chương trình ca nhạc và hài kịch. Vào các buổi sáng thứ bảy, thỉnh thoảng cô ấy đi xe đạp với bạn của cô ấy là Sarah. Jane cũng thích dùng máy vi tính và đi mua sắm. Cô ấy thường gặp bạn bè vào các tối thứ bảy. Họ thường đi xem phim cùng nhau. Đôi khi họ chỉ cùng chơi game trên máy tính, nói chuyện và tận hưởng quãng thời gian đó với nhau. Nếu Jane có thời gian rảnh vào chiều Chủ nhật, cô ấy thích đến thăm ông bà và uống trà với họ. Nhưng rồi những ngày cuối tuần sẽ sớm kết thúc và những ngày bận rộn lại bắt đầu.

1. What does Jane do to earn money? (Jane làm gì để kiếm tiền?)

=> She (usually) babysits to earn some money (on Friday nights.) (Cô ấy (thường) trông trẻ để kiếm tiền (vào những buổi tối thứ Sáu).)

Thông tin: She usually babysits to earn some money on Friday nights. (Cô ấy thường trông trẻ để kiếm tiền vào các tối thứ Sáu.)

2. What does she like watching on TV? (Cô ấy thích xem gì trên TV?)

=> She likes watching music programmes and comedies. (Cô ấy thích xem chương trình âm nhạc và hài kịch.)

Thông tin: At weekends, she likes to watch TV. She really likes watching music programmes and comedies. (*Vào cuối tuần, cô ấy thích xem TV. Cô ấy rất thích xem các chương trình ca nhạc và hài kịch.*)

3. Who does she sometimes go cycling with? (*Thỉnh thoảng cô ấy đi đạp xe cùng với ai?*)

=> She sometimes goes cycling with her friend, Sarah. (*Thỉnh thoảng cô ấy đi xe đạp cùng với bạn của cô ấy là Sarah.*)

Thông tin: On Saturday mornings, she sometimes goes cycling with her friend Sarah. (*Vào các buổi sáng thứ bảy, thỉnh thoảng cô ấy đi xe đạp với bạn của cô ấy là Sarah.*)

4. What does Jane do when she sees her friends on Saturday nights? (*Cô ấy làm gì khi gặp bạn bè vào các buổi tối thứ Bảy?*)

=> They go to the cinema, play computer games, talk and enjoy their time together. (*Họ đến rạp chiếu phim, chơi trò chơi điện tử, trò chuyện và tận hưởng quãng thời gian cùng nhau.*)

Thông tin: They often go to the cinema. Sometimes they just play computer games, talk and enjoy their time together. (*Họ thường đi xem phim cùng nhau. Đôi khi họ chỉ cùng chơi game trên máy tính, nói chuyện và tận hưởng quãng thời gian đó với nhau.*)

5. What does Jane do if she has free time on Sunday afternoons? (*Jane làm gì nếu cô ấy có thời gian rảnh vào chiều Chủ Nhật?*)

=> She visits her grandparents and drink tea with them. (*Cô ấy đến thăm ông bà và uống trà cùng họ.*)

Thông tin: If Jane has some free time on Sunday afternoons, she likes to visit her grandparents and drink tea with them. (*Nếu Jane có thời gian rảnh vào chiều Chủ nhật, cô ấy thích đến thăm ông bà và uống trà với họ.*)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING**Listen and choose the correct answer.**

1. Steve likes summer best because _____.
 - A. he can travel
 - B. he has summer vacation
 - C. he gets an examination
2. In the summer, Steve doesn't have to go to school, do homework and _____.
 - A. get an examination
 - B. do housework
 - C. get up early
3. He reads a lot of _____ during summer vacation.
 - A. books
 - B. fairy tales
 - C. comics
4. He goes to the beach with _____.
 - A. his friends
 - B. his cousins
 - C. his family
5. In the evening he _____ or watches TV.
 - A. does the gardening
 - B. waters the flowers
 - C. plants flowers

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1.
 - A. thank
 - B. that
 - C. this

D. those

2.

A. cost

B. most

C. post

D. roast

3.

A. come

B. home

C. some

D. none

4.

A. clear

B. bear

C. hear

D. dear

5.

A. call

B. fall

C. shall

D. wall

II. Read. Write the correct words next to their descriptions.

dentist

pilot

exchange

astronaut

backache

1. It is a person who has been trained for travelling in space. _____
2. It is a person who flies a plane. _____
3. You have a pain in your back. _____
4. You give something to someone and receive something from that person. _____
5. It is a person who looks after your teeth. _____

III. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. She shouldn't (eat) _____ a lot of sweets because she has a toothache.
2. Don't (let) _____ your little sister play around the stove!

3. She often (surf) _____ the Internet in her free time.
4. How often _____ your mother (do) _____ yoga?
5. Would you like (have) _____ dinner with me tonight?

IV. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

MY ACCIDENT

It was on my birthday. My parents gave me a wonderful black bike. It was so cool and I really liked it. In the afternoon, I rode my bike through the small forest near my house and I thought it was the best part of my birthday. I was so happy. Suddenly, a rabbit ran across the path. I tried to stop but I was too fast. Too late! I fell off the bike and landed among some bushes. Ouch! My right leg was hurt, I couldn't move. I shouted for help but there was no one nearby. I even didn't have a mobile to call my parents. Then there were strange noises from behind the trees and I saw someone. It was Pluto. He was looking for me. He called an ambulance and then I was taken to the nearest hospital. It was lucky for me. Now, my foot is in plaster and I can't walk to school. But that's not so bad.

1. Frank's parents gave him a bike as the birthday gift.
2. He fell off the bike because a dog ran across the path.
3. He didn't bring a mobile phone with him.
4. A stranger helped him call an ambulance.
5. Now he can't do to school on foot.

V. Use these words to make a complete sentence.

1. I'd/ like/ be/ doctor/ the future.

_____.

2. My grandpa/ often/ read/ newspapers/ free time.

_____.

3. You/ shouldn't/ play/ knife/ you/ cut yourself

_____.

4. What/ you/ think/ the elder brother/ The Golden Starfruit Tree?

_____.

5. He/ go fishing/ his friends/ twice/ a month.

_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

Listen and choose the correct answer.

1. A	2. A	3. C	4. C	5. B
------	------	------	------	------

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1. A	2. A	3. B	4. B	5. C
------	------	------	------	------

II. Read. Write the correct words next to their descriptions.

1. astronaut	2. pilot	3. backache	4. exchange	5. dentist
--------------	----------	-------------	-------------	------------

III. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. eat	2. let	3. surfs	4. does – do	5. to have
--------	--------	----------	--------------	------------

IV. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

1. T	2. F	3. T	4. F	5. T
------	------	------	------	------

V. Use these words to make a complete sentence.

- I'd like to be a doctor in the future.
- My grandpa often reads newspapers in his free time.
- You shouldn't play with the knife because you may cut yourself.
- What do you think about/of the brother in "The Golden Starfruit Tree"?
- He goes fishing with his friends twice a month.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**A. LISTENING**

Listen and choose the correct answer.

*(Ngheh và chọn đáp án đúng.)***Bài nghe:****MY RELAXATION**

Hi! I'm Steve. It is summer now - the season I like best, because I have summer vacation. I feel very excited because I don't have to go to school, do homework, or get an examination. It's great!

It is the time for relaxation. How do I relax? I'll tell you. First of all, I read a lot of comics. I really love them. Then I feed rabbits in the garden, I bring them grass, cabbage and carrots. Then my family and I go to the beach. We swim and sunbathe there. It is such a pleasure. In the evening I water flowers and plants, or watch TV. I go to bed at around 11 p.m.

Tạm dịch:

QUẢNG THỜI GIAN THƯ GIÃN CỦA TÔI

Xin chào! Tôi là Steve. Bây giờ đang là mùa hè - mùa mà tôi thích nhất, bởi vì tôi được nghỉ hè. Tôi cảm thấy rất vui vẻ vì không phải đến trường, làm bài tập về nhà hay làm bài kiểm tra. Thật tuyệt vời!

Đây chính là thời gian để thư giãn. Tôi thư giãn bằng cách nào? Tôi sẽ kể với các bạn. Đầu tiên, tôi đọc rất nhiều truyện tranh. Tôi cực kì yêu chúng. Sau đó, tôi cho mấy bé thỏ trong vườn ăn, tôi mang cỏ, bắp cải và cà rốt cho chúng. Sau đó gia đình tôi cùng nhau đến bãi biển. Chúng tôi bơi và tắm nắng ở đó. Nó thật sự rất vui. Buổi tối tôi tưới hoa và cây, hoặc xem TV. Tôi đi ngủ vào khoảng 11 giờ đêm.

1. B

Steve like summer best because **he has summer vacation**.

(Steve thích mùa hè bởi vì cậu ấy được nghỉ hè.)

2. A

In the summer, Steve doesn't have to go to school, do homework and get an examination.

(Vào mùa hè, Steve không phải đến trường, làm bài tập về nhà và làm bài kiểm tra.)

3. C

He reads a lot of **comics** during summer vacation.

(Cậu ấy đọc rất nhiều truyện tranh trong suốt kì nghỉ hè.)

4. C

He goes to the beach with **his family**.

(Cậu ấy đến bãi biển cùng gia đình.)

5. B

In the evening he **waters the flowers** or watches TV.

(Buổi tối cậu ấy tưới hoa hoặc xem TV.)

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)

1. A

thank /θæŋk/

that /ðæt/

this /ðɪs/

those /ðoʊz/

2. A

cost /kɒst/

most /mɒst/

post /pəʊst/

roast /rəʊst/

3. B

come /kʌm/

home /həʊm/

some /sʌm/

none /nʌn/

4. B

clear /klɪər/

bear /beər/

hear /hɪər/

dear /dɪər/

5. C

call /kɔ:l/

fall /fɔ:l/

shall /ʃæl/

wall /wɔ:l/

II. Read. Write the correct words next to their descriptions.

(Đọc. Viết từ đúng cạnh những dòng mô tả.)

1. It is a person who has been trained for travelling in space. => **astronaut**

(Đây là người được đào tạo để du hành trong không gian. => **Phi hành gia**)

2. It is a person who flies a plane. => **pilot**

(Đây là người điều khiển máy bay. => **Phi công**)

3. You have a pain in your back. => **backache**

(Bạn bị đau ở lưng. => **Đau lưng**)

4. You give something to someone and receive something from that person. => **exchange**

(Bạn đưa cho ai đó cái gì và bạn cũng nhận lại được thứ gì đó từ người đó. => **Trao đổi**)

5. It is a person who looks after your teeth. => **dentist**

(Đây là người chăm sóc răng miệng cho bạn. => **Nha sĩ**)

III. Give the correct form of the verbs in the brackets.

(Viết dạng đúng của những động từ trong ngoặc.)

1. **shouldn't + động từ nguyên thể: không nên làm gì**

She shouldn't **eat** a lot of sweets because she has a toothache.

(Cô ấy không nên ăn quá nhiều kẹo bởi vì cô ấy đang bị đau răng.)

2. Cấu trúc câu mệnh lệnh, yêu cầu ai đó không được làm gì:

Don't + động từ nguyên thể (+ tân ngữ)!

Don't **let** your little sister play around the stove!

(Đừng để em gái cậu chơi gần bếp nhé!)

3. "Often" là một trạng từ chỉ tần suất, là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

S + V + tân ngữ.

Chủ ngữ (S) trong câu này là "She", là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu (surf) cần phải chia.

She often **surfs** the Internet in her free time.

(Cô ấy thường lướt mạng trong thời gian rảnh.)

4. Cấu trúc hỏi về tần suất ai đó làm việc gì:

How often + do/does + S + động từ nguyên thể?

Chủ ngữ (S) trong câu này là "your mother", là ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu hỏi ta phải mượn trợ động từ "does".

How often **does** your mother **do** yoga?

(Mẹ cậu tập yoga thường xuyên như thế nào?)

5. Cấu trúc mời một cách lịch sự:

Would you like + to V?

Would you like **to have** dinner with me tonight?

(*Cậu có muốn ăn bữa tối cùng mình vào tối nay không?*)

IV. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

(*Đọc và xem những câu sau đây là Đúng hay Sai?*)

MY ACCIDENT

It was on my birthday. My parents gave me a wonderful black bike. It was so cool and I really liked it. In the afternoon, I rode my bike through the small forest near my house and I thought it was the best part of my birthday. I was so happy. Suddenly, a rabbit ran across the path. I tried to stop but I was too fast. Too late! I fell off the bike and landed among some bushes. Ouch! My right leg was hurt, I couldn't move. I shouted for help but there was no one nearby. I even didn't have a mobile to call my parents. Then there were strange noises from behind the trees and I saw someone. It was Pluto. He was looking for me. He called an ambulance and then I was taken to the nearest hospital. It was lucky for me. Now, my foot is in plaster and I can't walk to school. But that's not so bad.

Tạm dịch:

TAI NẠN CỦA TÔI

Đó là vào ngày sinh nhật của tôi. Bố mẹ tôi đã tặng tôi một chiếc xe đạp màu đen rất đẹp. Nó rất tuyệt và tôi thực sự thích nó. Buổi chiều, tôi đạp xe qua khu rừng nhỏ gần nhà và tôi nghĩ đó là khoảnh khắc tuyệt vời nhất trong ngày sinh nhật của mình. Tôi đã rất hạnh phúc. Đột nhiên, một con thỏ chạy ngang qua con đường. Tôi đã cố gắng dừng lại nhưng tôi đi quá nhanh quá nhanh. Quá muộn rồi! Tôi ngã khỏi xe đạp và đáp xuống giữa vài bụi cây. Ôi! Chân phải của tôi đau quá, tôi không thể di chuyển được. Tôi hét to để tìm kiếm sự giúp đỡ nhưng chẳng có một ai ở gần đó. Tôi thậm chí còn không mang điện thoại di động theo để gọi cho bố mẹ. Sau đó, có vài tiếng động lạ từ phía sau những cái cây và tôi đã nhìn thấy ai đó. Đó là Pluto. Cậu ấy đang tìm tôi. Cậu ấy đã gọi xe cứu thương và sau đó tôi được đưa đến bệnh viện gần nhất. Thật may mắn. Bây giờ, chân tôi đang được bó bột và tôi cũng không thể đi bộ đến trường. Nhưng nó cũng không quá tệ.

1. Frank's parents gave him a bike as the birthday gift.

(*Bố mẹ của Frank đã tặng anh ấy một chiếc xe đạp làm quà sinh nhật.*)

Thông tin: It was on my birthday. My parents gave me a wonderful black bike. (*Đó là vào ngày sinh nhật của tôi. Bố mẹ tôi đã tặng tôi một chiếc xe đạp màu đen rất đẹp.*)

=> **T**

2. He fell off the bike because a dog ran across the path.

*(Anh ấy bị ngã xe vì một con chó chạy ngang qua đường.)***Thông tin:** Suddenly, a rabbit ran across the path. *(Đột nhiên, một con thỏ chạy ngang qua con đường.)*=> **F**

3. He didn't bring a mobile phone with him.

*(Anh ấy đã không mang theo điện thoại di động.)***Thông tin:** I even didn't have a mobile to call my parents. *(Tôi thậm chí còn không mang điện thoại di động theo để gọi cho bố mẹ.)*=> **T**

4. A stranger helped him call an ambulance.

*(Một người lạ đã giúp anh ấy gọi xe cứu thương.)***Thông tin:** It was Pluto. He was looking for me. He called an ambulance and then I was taken to the nearest hospital. *(Đó là Pluto. Cậu ấy đang tìm tôi. Cậu ấy đã gọi xe cứu thương và sau đó tôi được đưa đến bệnh viện gần nhất.)*=> **F**

5. Now he can't go to school on foot.

*(Bây giờ anh ấy không thể đi bộ đến trường.)***Thông tin:** Now, my foot is in plaster and I can't walk to school. *(Bây giờ, chân tôi đang được bó bột và tôi cũng không thể đi bộ đến trường.)***Go on foot = walk: đi bộ**=> **T****V. Use these words to make a complete sentence.***(Dùng những từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh.)*

1. I'd like to be a doctor in the future.

(Mình muốn trở thành một bác sĩ trong tương lai.)

2. My grandpa often reads newspapers in his free time.

(Ông của mình thường đọc báo trong thời gian rảnh.)

3. You shouldn't play with the knife because you may cut yourself.

(Em không nên chơi với con dao bởi vì em có thể bị thương đấy.)

4. What do you think about/of the brother in “The Golden Starfruit Tree”?

(Câu nghĩ gì về người anh trong câu chuyện “Cây khế”?)

5. He goes fishing with his friends twice a month.

(Anh ấy đi câu cá cùng bạn 2 lần một tháng.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

1.

A. queenB. sleepC. keepD. deer

2.

A. aloneB. cabbageC. matchD. scratch

3.

A. dreamB. breakfastC. pleasantD. head**II. Choose the correct answer.**

1. What the matter _____ you?

A. with

B. on

C. of

D. about

2. What is she doing with the knife? - She _____ the apple

A. cut

B. cuts

C. is cutting

D. is cuting

3. Why shouldn't I _____ the stairs? - Because you may break your arm

- A. running down
- B. runs down
- C. run down
- D. runing down

4. How often do you go to the music club? - _____ a week.

- A. Third time
- B. Three time
- C. Three times
- D. The three times

5. What would Tony like to be _____?

- A. at the future
- B. on the future
- C. in the future
- D. to the future

6. What _____ he _____ about the story?

- A. do – think
- B. does – thinking
- C. does – think
- D. do – thinks

7. Don't play with _____!

- A. an match
- B. match
- C. a matches
- D. matches

III. Find ONE mistake in each sentence and correct.

1. Being careful with that dog!
2. What does your brother do in my free time?
3. They go to the cinema one a week.
4. What happening in that story?
5. What would you like to be an astronaut?

IV. Read and answer questions.

MY DREAM JOB

I am Thang. I come from Ho Chi Minh City. I always dream of being a businessman in the future. I will study well and join in the University of Economics. I will have my own company. I am interested in furniture. My company will produce some furniture such as beds, tables, bookshelves, cupboards and other things in houses. I will bring my products to the other countries in the world. It is important to make sure that my products will be high quality and nice. I will sell them get a lot of money from my products. When I have much money, I will build some houses for the poor. Besides, I will take care of my parents with money that I earn. I enjoy helping my parents a lot.

1. Where does Thang from?
2. What would he like to be in the future?
3. What will his company produce?
4. How will his products be?
5. What will he do when he has much money?

V. Rearrange to make correct sentences.

1. does/ often/ How/ basketball?/ she/ play

_____.

2. going/ with/ He/ to/ is/ volleyball/ play/ Ben.

_____.

3. shouldn't/ your/ You/ baby sister/ around/ let/ the stove/ play

_____.

4. the / is/ think/ I/ main character/ and intelligent/ cool

_____.

5. never/ She/ basketball/ plays/ school./ after

_____.

-----**THE END**-----

ĐÁP ÁN**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1. D	2. A	3. A
------	------	------

II. II. Choose the correct answer.

1. A	2. C	3. C	4. B	5. C	6. C	7. D
------	------	------	------	------	------	------

III. Find ONE mistake in each sentence and correct.

1. Being => Be
2. my => his
3. one => once
4. happening => happened
5. What => Why

IV. Read and answer questions.

1. He's from Ho Chi Minh city.
2. He would like/wants to be a businessman in the future.
3. His company will produce furniture.
4. They will be high quality and nice.
5. He will take care of his parents and build some houses for the poor.

V. Rearrange to make correct sentences.

1. How often does she play basketball?
2. He is going to play volleyball with Ben.
3. You shouldn't let your baby sister play around the stove.
4. I think the main character is cool and intelligent.
5. She never plays basketball after school.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.***(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)*

1. D

queen /kwi:n/sleep /sli:p/keep /ki:p/

deer /dɪər/

2. A

alone /ə'loʊn/

cabbage /'kæb.ɪdʒ/

match /mætʃ/

scratch /skrætʃ/

3. A

dream /dri:m/

breakfast /'brek.fəst/

pleasant /'plez.ənt/

head /hed/

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. A

Câu trúc hỏi xem ai đó có vấn đề gì:

What the matter **with** you?

(Có vấn đề gì với cậu vậy?)

2. C

Vì câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn nên câu trả lời cũng phải ở thì hiện tại tiếp diễn.

Câu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

Lưu ý: khi thêm đuôi -ing cho động từ có 1 nguyên âm duy nhất đứng trước 1 phụ âm cuối cùng thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối cùng lên, rồi mới thêm đuôi -ing

cut => cutting (nguyên âm u đứng trước phụ âm cuối cùng t, thêm đuôi -ing thì phải thêm 1 chữ t)

What is she doing with the knife? - She **is cutting** the apple.

(Cô ấy đang làm gì với con dao thế? – Cô ấy đang cắt táo.)

3. C

Câu trúc hỏi về lý do không nên làm gì:

Why shouldn't + S + động từ nguyên mẫu?

Why shouldn't I **run down** the stairs? - Because you may break your arm.

(Tại sao em không nên chạy xuống cầu thang ạ? – Bởi vì em có thể bị gãy tay đấy.)

4. C

Three times: 3 lần (chỉ tần suất)

How often do you go to the music club? – **Three times** a week.

(Câu đến câu lạc bộ âm nhạc thường xuyên như thế nào? – 3 lần một tuần.)

5. C

In the future: trong tương lai

What would Tony like to be **in the future**?

(Tony muốn trở thành gì trong tương lai?)

6. C

Cấu trúc hỏi ai đó nghĩ như thế nào về câu chuyện:

What + do/does + S + động từ nguyên thể?

Chủ ngữ (S) trong câu này là “he”, là ngôi thứ 3 số ít nên khi ta mượn trợ động từ does để thành lập câu hỏi.

What **does** he **think** about the story?

(Anh ấy nghĩ gì về câu chuyện?)

7. D

matches (n): diêm

Don't play with **matches**!

(Đừng chơi với diêm.)

III. Find ONE mistake in each sentence and correct.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại.)

1. Being => Be

Cấu trúc chung của câu mệnh lệnh:

Động từ nguyên thể + tân ngữ!

Lưu ý: dạng nguyên thể của động từ to be là “be”.

Sửa: Be careful with that dog!

(Hãy cẩn thận với con chó đó nhé!)

2. my => his

Sửa: What does your brother do in **his** free time?

(Anh trai cậu làm gì trong thời gian rảnh?)

3. one => once

Once: *một lần (chỉ tần suất)*

Sửa: They go to the cinema **once** a week.

(Họ đi rạp chiếu phim mỗi tuần một lần.)

4. happening => happened

Cấu trúc hỏi diễn biến của câu chuyện:

Sửa: What **happened** in that story?

(Điều gì đã xảy ra trong câu chuyện?)

5. What => Why

What: cái gì (hỏi về sự vật, sự kiện)

Why: tại sao (hỏi về lý do)

Sửa: **Why** would you like to be an astronaut?

(Tại sao cậu lại muốn trở thành một phi hành gia?)

IV. Read and answer the questions.

(Đọc và trả lời câu hỏi.)

MY DREAM JOB

I am Thang. I come from Ho Chi Minh City. I always dream of being a businessman in the future. I will study well and join in the University of Economics. I will have my own company. I am interested in furniture. My company will produce some furniture such as beds, tables, bookshelves, cupboards and other things in houses. I will bring my products to the other countries in the world. It is important to make sure that my products will be high quality and nice. I will sell them get a lot of money from my products. When I have much money, I will take care of my parents with money that I earn. Besides, I will build some houses for the poor.

Tạm dịch:

CÔNG VIỆC MƠ ƯỚC CỦA TÔI

Mình là Thăng. Mình đến từ Thành phố Hồ Chí Minh. Mình luôn mơ ước được trở thành một danh nhân trong tương lai. Mình sẽ học thật giỏi và thi vào trường Đại học Kinh tế. Mình sẽ có công ty của riêng mình. Mình khá hứng thú với đồ nội thất. Công ty của mình sẽ sản xuất một số đồ nội thất như giường, bàn, giá sách, tủ và các vật dụng khác trong nhà. Mình sẽ mang sản phẩm của mình đến các quốc gia khác trên thế giới. Điều quan trọng là

phải đảm bảo rằng sản phẩm của mình sẽ có chất lượng cao và đẹp. Mình sẽ bán chúng và kiếm được thật nhiều tiền. Khi đã có nhiều tiền rồi, mình sẽ chăm sóc bố mẹ bằng số tiền mà mình đã kiếm được. Bên cạnh đó, mình cũng sẽ xây nhà cho những người nghèo.

1. Where does Thang from? (*Thăng đến từ đâu?*)

=> He's from Ho Chi Minh city. (*Cậu ấy đến từ thành phố Hồ Chí Minh.*)

Thông tin: I come from Ho Chi Minh City. (*Mình đến từ thành phố Hồ Chí Minh.*)

2. What would he like to be in the future? (*Cậu ấy muốn trở thành gì trong tương lai?*)

=> He would like/wants to be a businessman in the future. (*Cậu ấy muốn trở thành một doanh nhân trong tương lai.*)

Thông tin: I always dream of being a businessman in the future. (*Mình luôn mơ ước được trở thành một danh nhân trong tương lai.*)

3. What will his company produce? (*Công ty của cậu ấy sẽ sản xuất gì?*)

=> His company will produce furniture. (*Công ty của cậu ấy sẽ sản xuất đồ nội thất.*)

Thông tin: My company will produce some furniture such as beds, tables, bookshelves, cupboards and other things in houses. (*Công ty của mình sẽ sản xuất một số đồ nội thất như giường, bàn, giá sách, tủ và các vật dụng khác trong nhà.*)

4. How will his products be? (*Những sản phẩm của anh ấy sẽ thế nào?*)

=> They will be high quality and nice. (*Chúng sẽ có chất lượng cao và đẹp.*)

Thông tin: It is important to make sure that my products will be high quality and nice. (*Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng sản phẩm của mình sẽ có chất lượng cao và đẹp.*)

5. What will he do when he has much money? (*Cậu ấy sẽ làm gì khi đã có thật nhiều tiền?*)

=> He will take care of his parents and build some houses for the poor. (*Cậu ấy sẽ chăm sóc bố mẹ và xây nhà cho người nghèo.*)

Thông tin: When I have much money, I will take care of my parents with money that I earn. Besides, I will build some houses for the poor. (*Khi đã có nhiều tiền rồi, mình sẽ chăm sóc bố mẹ bằng số tiền mà mình đã kiếm được. Bên cạnh đó, mình cũng sẽ xây nhà cho những người nghèo.*)

V. Rearrange to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.*)

1. How often does she play basketball?

(*Cô ấy chơi bóng rổ thường xuyên như thế nào?*)

2. He is going to play volleyball with Ben.

(Câu ấy sẽ chơi bóng rổ cùng Ben.)

3. You shouldn't let your baby sister play around the stove.

(Bạn không nên để em gái nhỏ của bạn chơi xung quanh bếp ga.)

4. I think the main character is cool and intelligent.

(Mình nghĩ nhân vật chính rất ngầu và thông minh.)

5. She never plays basketball after school.

(Cô ấy chẳng bao giờ chơi bóng rổ sau giờ học.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

1.

- A. find
- B. thing
- C. mind
- D. bike

2.

- A. read
- B. teacher
- C. eat
- D. ahead

3.

- A. tenth
- B. math
- C. brother
- D. theater

4.

- A. has
- B. name
- C. family
- D. lamp

5.

- A. when
- B. who
- C. why
- D. where

II. Look. Unscramble the letters to make correct words.

1.



VEERF

2.



SCLAET

3.



LITPO

4.



ASRHCTC

5.



ROFETS

III. Choose the correct answer.

1. Brushing teeth twice a day helps prevent you _____ toothache.

- A. to
- B. from
- C. about

2. What's the matter with _____?

- A. I

B. she

C. him

3. I _____ the house once a day.

A. clean

B. do

C. brush

4. Let's _____ this weekend!

A. go fish

B. going fish

C. go fishing

5. Mai An Tiem exchanged watermelon _____ food and drink.

A. for

B. in

C. on

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. Don't (climb) _____ the tree, you may fall off.

2. My cat often (play) _____ with its favourite toy, the yellow small ball.

3. Where does Jane usually (go) _____ in her free time?

4. They would like (be) _____ singers in the future.

5. He has a backache because yesterday he (carry) _____ a heavy bag.

V. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

A HEALTHY LIFESTYLE

The Thomson family tries to eat healthy meals for a very long time but they find it difficult to keep it up. Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital and they feel very tired whenever they arrive home. They have three young children: David is ten, Ann is six and a baby is one. It is difficult for the family to cook healthy meals every day, so they order fast food for months. This is a bad habit. They decide to change. At the weekend, Mr. and Mrs. Thomson order ingredients such as meat and vegetables for the whole week, so they don't have to go to the supermarket. David helps his parents prepare the ingredients before they go home that can save a lot of time. Now they feel very excited when eating homemade meals every day.

1. Mr. and Mrs. Thomson work at a school.

2. They have three kids.
3. They order fast food because they find healthy meals boring.
4. David helps his parents to prepare the ingredients.
5. The family is excited about eating the homemade meals every day.

VI. Rearrange to make correct sentences.

1. do/ have/ What/ a cold/ should/ you/ when/ have/ you

_____?

2. should/ Mr. Tuan/ a/ take /rest/

_____.

3. folk tales/ I/ because/ love/ each of them/ me/ gives/ in life./ a lesson

_____.

4. to/ often/ I/ cinema / my/ the/ free/ go/ time./ in

_____.

5. had/ Quan/ to/ the/ headache/ doctor/ because/ went/ he/ a/.

_____.

-----**THE END**-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

1. B	2. D	3. C	4. B	5. B
------	------	------	------	------

II. Look. Unscramble the letters to make correct words.

- FEVER
- CASTLE
- PILOT
- SCRATCH
- FOREST

III. Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. C	5. A
------	------	------	------	------

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. climb	2. plays	3. go	4. to be	5. carried
----------	----------	-------	----------	------------

V. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

1. F	2. T	3. F	4. T	5. T
------	------	------	------	------

VI. Rearrange to make correct sentences.

- What should you do when you have a cold?
- Mr. Tuan should take a rest.
- I love folk tales because each of them gives me a lesson in life.
- I often go to the cinema in my free time.
- Quan went to the doctor because he had a headache.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.***(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)*

1. B

find /faɪnd/

thing /θɪŋ/

mind /maɪnd/

bike /baɪk/

2. D

read /ri:d/

teacher /'ti:tʃə/

eat /i:t/

ahead /ə'hed/

3. C

tenth /tenθ/

math /mæθ/

brother /'brʌð.ə/

theater /'θi:ə.tə/

4. B

has /hæz/

name /neɪm/

family /'fæm.əl.i/

lamp /læmp/

5. B

when /wen/

who /hu:/

why /wai/

where /weə/

II. Look. Unscramble the letters to make correct words.*(Nhìn. Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành những từ đúng.)*

1. FEVER (n): sốt

2. CASTLE (n): lâu đài

3. PILOT (n): phi công

4. SCRATCH (v): gãi, cào

5. FOREST (n): rừng

III. Choose the correct answer.*(Chọn phương án đúng.)*

1. B

Prevent from: bảo vệ ... khỏi ...

Brushing teeth twice a day helps prevent you **from** toothache.

(Đánh răng mỗi ngày 2 lần giúp bảo vệ bạn khỏi sâu răng.)

2. C

Cấu trúc hỏi ai gặp vấn đề gì:

What's the matter with + tân ngữ?

What's the matter with **him**?

(Có vấn đề gì với anh ấy vậy?)

3. A

Clean the house: lau nhà

I **clean** the house once a day.

(Tôi lau nhà mỗi ngày một lần.)

4. C

Go fishing: đi câu cá

Cấu trúc rủ ai đó cùng làm gì:

Let's + động từ nguyên mẫu.

Let's **go fishing** this weekend!

(Cuối tuần này cùng đi câu cá đi!)

5. A

exchange ... for: đổi ... lấy ...

Mai An Tiem exchanged watermelon **for** food and drink.

(Mai An Tiêm đã đổi dưa hấu lấy đồ ăn thức uống.)

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

(Viết dạng đúng của các động từ trong ngoặc.)

1.

Cấu trúc câu mệnh lệnh, yêu cầu dạng phủ định:

Don't + động từ nguyên mẫu.

Don't **climb** the tree, you may fall off.

(Đừng trèo cây, cậu có thể bị ngã đấy.)

2.

“Often” là dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên động từ chính trong câu này sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

S + V + O.

Chủ ngữ (My cat) trong câu là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu sẽ phải thêm “s”.

My cat often **plays** with its favourite toy, the yellow small ball.

(Chú mèo của tôi thường hay chơi với đồ chơi yêu thích của nó, quả bóng nhỏ màu vàng.)

3.

Khi có sự xuất hiện của trợ động từ (trong câu này trợ động từ là “does”) thì động từ chính trong câu trở về dạng nguyên thể với tất cả mọi chủ ngữ.

Where does Jane usually **go** in her free time?

(Jane thường đi đâu trong thời gian rảnh?)

4.

Cấu trúc nói muốn làm gì:

S + would like + to V.

They would like **to be** singers in the future.

(Họ muốn trở thành những ca sĩ trong tương lai.)

5.

“Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên về sau của câu này phải được chia ở thì quá khứ đơn.

He has a backache because yesterday he **carried** a heavy bag.

(Anh ấy bị đau lưng vì hôm qua anh ấy đã xách một chiếc túi nặng.)

V. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).

(Đọc và xem mỗi câu sau là Đúng hay Sai.)

A HEALTHY LIFESTYLE

The Thomson family tries to eat healthy meals for a very long time but they find it difficult to keep it up. Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital and they feel very tired whenever they arrive home. They have three young children: David is ten, Ann is six and a baby is one. It is difficult for the family to cook healthy meals every day, so they order fast food for months. This is a bad habit. They decide to change. At the weekend, Mr. and Mrs. Thomson order ingredients such as meat and vegetables for the whole week, so they don't have to go to the supermarket. David helps his parents prepare the ingredients before they go home that can save a lot of time. Now they feel very excited when eating homemade meals every day.

Tạm dịch:

MỘT LỜI SỐNG LÀNH MẠNH

Gia đình Thomson cố gắng ăn những bữa ăn lành mạnh trong một thời gian rất dài nhưng họ thấy khó để duy trì điều này. Ông bà Thomson làm việc tại một bệnh viện và họ cảm thấy rất mệt mỏi mỗi khi về đến nhà. Họ có ba đứa con nhỏ: David mười tuổi, Ann sáu tuổi và một em bé mới một tuổi. Rất khó để gia đình nấu những bữa ăn lành mạnh hàng ngày nên họ đã đặt đồ ăn nhanh trong nhiều tháng. Đây là một thói quen xấu. Họ quyết định thay đổi. Vào cuối tuần, ông bà Thomson đặt mua các nguyên liệu như thịt và rau cho cả tuần để không phải đi siêu thị. David giúp bố mẹ chuẩn bị nguyên liệu trước khi họ về nhà, như vậy có thể tiết kiệm rất nhiều thời gian. Giờ đây họ cảm thấy rất thích thú khi được ăn những bữa cơm tự nấu mỗi ngày.

1. Mr. and Mrs. Thomson work at a school. (Ông bà Thomson làm việc tại một trường học.)

Thông tin: Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital... (Ông bà Thomson làm việc tại một bệnh viện...)

=> **F**

2. They have three kids. (Họ có ba đứa con.)

Thông tin: They have three young children... (Họ có ba đứa con nhỏ...)

=> **T**

3. They order fast food because they find healthy meals boring. (Họ gọi đồ ăn nhanh vì họ thấy những bữa ăn lành mạnh thật nhàm chán.)

Thông tin: Mr. and Mrs. Thomson work at a hospital and they feel very tired whenever they arrive home... It is difficult for the family to cook healthy meals every day so they order fast food for months. (Ông bà Thomson làm việc tại một bệnh viện và họ cảm thấy rất mệt mỏi mỗi khi về đến nhà... Rất khó để gia đình nấu những bữa ăn lành mạnh hàng ngày nên họ đã đặt đồ ăn nhanh trong nhiều tháng.)

=> **F** (Trong bài không hề nhắc đến việc gia đình Thomson cảm thấy những bữa ăn lành mạnh nhàm chán.)

4. David helps his parents to prepare the ingredients. (David giúp bố mẹ chuẩn bị nguyên liệu.)

Thông tin: David helps his parents prepare the ingredients before they go home that can save a lot of time. (*David giúp bố mẹ chuẩn bị nguyên liệu trước khi họ về nhà, như vậy có thể tiết kiệm rất nhiều thời gian.*)

=> **T**

5. The family is excited about eating the homemade meals every day. (*Gia đình rất vui khi được ăn những bữa cơm nhà nấu hàng ngày.*)

Thông tin: Now they feel very excited when eating homemade meals every day. (*Giờ đây họ cảm thấy rất thích thú khi được ăn những bữa cơm tự nấu mỗi ngày.*)

=> **T**

VI. Rearrange to make correct sentences.

(*Sắp xếp để tạo thành những câu đúng.*)

1. What should you do when you have a cold?

(*Bạn nên làm gì khi bạn bị cảm lạnh.*)

2. Mr. Tuan should take a rest.

(*Ông Tuấn nên nghỉ ngơi.*)

3. I love folk tales because each of them gives me a lesson in life.

(*Mình yêu thích những câu chuyện dân gian bởi vì mỗi câu chuyện đều mang đến cho mình một bài học trong cuộc sống.*)

4. I often go to the cinema in my free time.

(*Mình thường đi đến rạp chiếu phim trong thời gian rảnh.*)

5. Quan went to the doctor because he had a headache.

(*Quan đã đến gặp bác sĩ bởi vì cậu ấy bị đau đầu.*)